



Hiệp hội Hồ tiêu và cây gia vị Việt Nam
Viet Nam Pepper and Spice Association
135A Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP HCM
Tel: (84-28) 3823.7288 | Fax: (84-28) 3822.3901
Email: info@vpsaspice.org | Website: www.vpsaspice.org














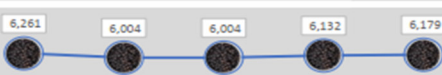

BẢN TIN TUẦN IPC

Số 49/24, 02 - 06/12/2024


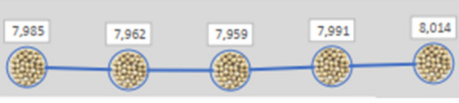










THÔNG TIN NỔI BẬT TRONG TUẦN

- 01. Thế giới** - Thị trường tuần đầu tháng 12 tiếp tục cho thấy phản ứng trái chiều.
- 02. Ấn Độ** - Sau 2 tuần ghi nhận giảm, giá tiêu giao dịch trong nước và quốc tế của Ấn Độ ổn định trong tuần này.
- 03. Indonesia** - Giá tiêu đen Indonesia tiếp tục tăng kể từ tuần trước. Trong khi, giá tiêu trắng nước này ghi nhận ổn định.
- 04. Malaysia** - Chỉ có giá tiêu đen xuất khẩu của Malaysia ghi nhận giảm trong tuần qua. Trong khi, các loại khác ổn định.
- 05. Sri Lanka** - Giá tiêu nội địa Sri Lanka ghi nhận tăng trong tuần qua.
- 06. Việt Nam** - Giá tiêu nội địa Việt Nam ghi nhận tăng trong tuần qua. Trong khi, giá tiêu đen xuất khẩu ghi nhận ổn định và không thay đổi. Hơn nữa, chỉ có giá tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam giảm trong tuần này.
- 07. Brazil, Campuchia, Trung Quốc** - Giá tiêu đen Brazil tiếp tục tăng trong 2 tuần qua, trong khi tiêu đen Campuchia và tiêu trắng Trung Quốc duy trì ổn định và không thay đổi.
- 08. Hoa Kỳ** - Thị trường Hoa Kỳ ghi nhận ổn định sau 2 tuần biến động.
- 09. Xuất khẩu Hồ tiêu của Đan Mạch (2022 - 2024).**
















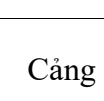
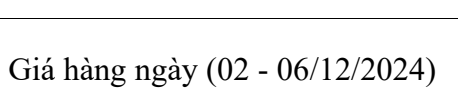




GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU ĐEN - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (02 – 06/12/2024)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi		7,383 - 7,375	0% 
 Ex-Indonesia		5,720 - 5,668	1% 
 Ex-Kuching		5,776 - 5,763	0% 
 Sri Lanka		6,275 - 6,200	1% 
 Ex- HCM		6,116 - 6,025	1% 


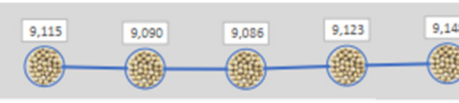


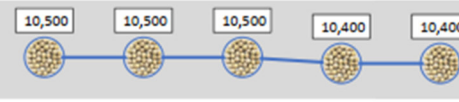







GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU TRẮNG - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (02 - 06/12/2024)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Indonesia		7,982 - 7,998	0% 
 Ex-Kuching		8,024 - 8,009	0% 
 Ex-HCM		10,171 - 9,573	6% 
 Ex-Hainan		9,000 - 9,000	0% 

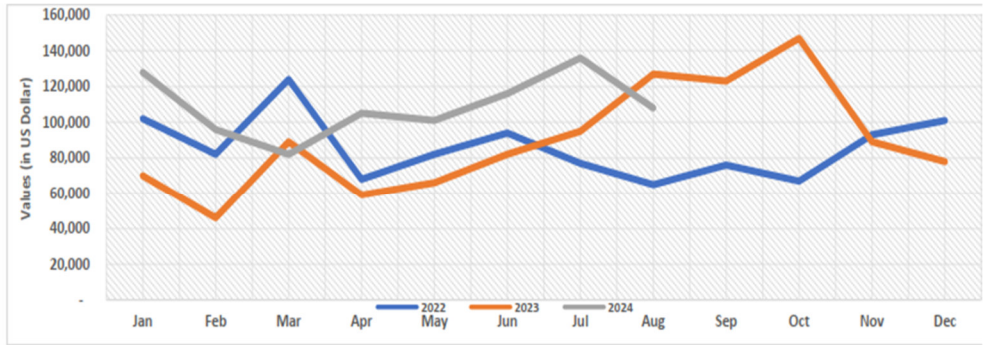
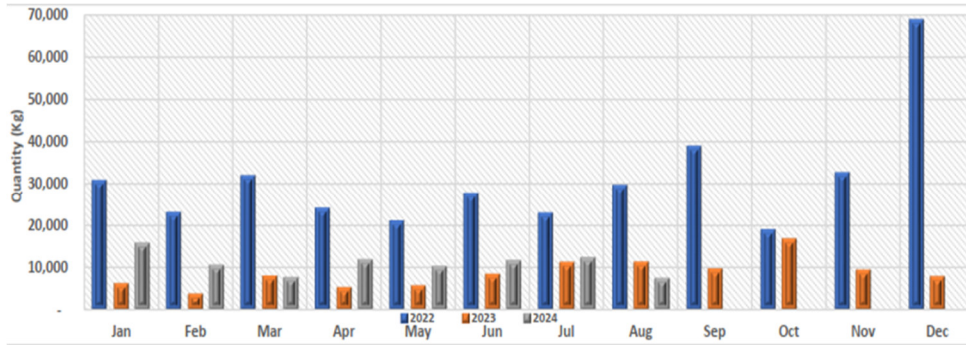
GIÁ FOB TIÊU ĐEN - USD/tấn

Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (02 - 06/12/2024)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi ASTA		7,619 - 7,612	0% 
 Indonesia ASTA		6,676 - 6,618	1% 
 Kuching ASTA		8,260 - 8,400	-2% 
 Ho Chi Minh 500g/l		6,200 - 6,200	0% 
 Ho Chi Minh 550g/l		6,500 - 6,500	0% 
 Brazil 570g/l		6,195 - 6,090	2% 
 Cambodia 550g/l		6,154 - 6,154	0% 

GIÁ FOB TIÊU TRẮNG - USD/tấn

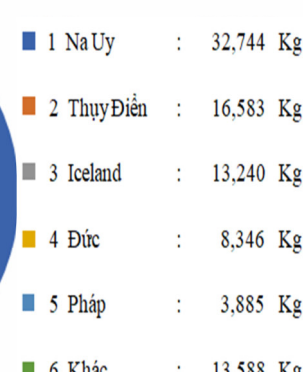
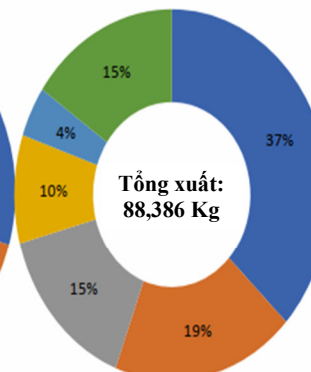
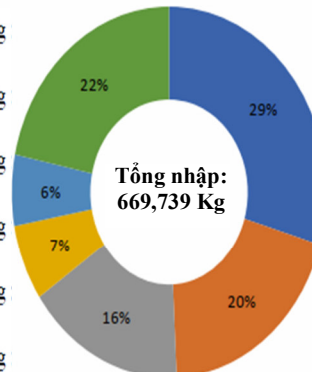
Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (02 - 06/12/2024)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Indonesia FAQ		9,112 - 9,130	0% 
 Kuching ASTA		10,460 - 10,500	0% 
 Ho Chi Minh FAQ		9,340 - 9,400	-1% 
 Haikou FAQ		9,200 - 9,200	0% 

XUẤT KHẨU HỒ TIÊU CỦA ĐAN MẠCH







5 QUỐC GIA CUNG CẤP HỒ TIÊU LỚN NHẤT CỦA ĐAN MẠCH THÁNG 8 NĂM 2024

5 QUỐC GIA NHẬP KHẨU HỒ TIÊU LỚN NHẤT CỦA ĐAN MẠCH THÁNG 8 NĂM 2024



Tỉ lệ Nhập : Xuất = 8 : 1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Xuất khẩu Hồ tiêu của Đan Mạch (2022-2024)		<u>2022</u>	<u>2023</u>	<u>2024*</u>
	Tổng lượng xuất (kg)	371,250	103,730 ▼	88,386 ▲
	Tổng trị giá xuất (USD)	\$ 1,031,000	\$ 1,071,000 ▲	\$ 872,000 ▲
	Chênh lệch (%)	n.a	-72% ▼	27% ▲
	Thị phần (%)	Tiêu hạt	9% ▲	38% ▲
		Tiêu xay	91% ▼	62% ▲
	Giá xuất khẩu (USD/kg)	Tiêu hạt	\$ 9.53 ▲	\$ 12.83 ▲
		Tiêu xay	\$ 8.36 ▲	\$ 8.80 ▲

**Tính đến Tháng 8/2024*

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

GIÁ MUA TẠI NEW YORK (USD/tấn)

LOẠI	GIÁ CF TƯƠNG LAI	
	TUẦN NÀY	TUẦN TRƯỚC
Malabar black (Garbled 1)	9,450 CF Dec / Jan / Feb	n.a
Lampung black (ASTA)	7,300 CF Dec / Jan	n.a
Sri Lanka black 550 G/L	n.a	n.a
Brazil black (ASTA)	7,000 FOB Dec / Jan / Feb	n.a
Sarawak black (YL)	8,150 FOB Prompt	n.a
Viet Nam black 570 GL (ASTA)	7,300 CF Dec / Jan / Feb	n.a
Madagascar black (ASTA)	n.a	n.a
Muntok white (FAQ)	9,500 CF Dec / Jan	n.a
Sulawesi Soroako white	n.a	n.a
Sarawak white (BL)	n.a	n.a
Viet Nam white 630 GL (ASTA)	9,850 CF Dec / Jan / Feb	n.a

Tỷ giá /USD	Brazil (BRL)	Cambodia (KHR)	China (CNY)	India (INR)	Indonesia (IDR)	Malaysia (MYR)	Sri Lanka (LKR)	Viet Nam (VND)
Tuần này	6.04	4,030	7.19	84.72	15,910	4.45	290.56	23,400
Tuần trước	5.85	4,022	7.19	84.37	15,879	4.45	291.03	23,400
% Thay đổi	-3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	▼	=	=	=	=	=	=	=

Nguồn:

- India: x-rates.com, Financial Benchmark India Private Ltd (FBIL)
- Indonesia: Ngân hàng Trung ương Indonesia
- Malaysia: Ngân hàng Trung ương Malaysia
- Sri Lanka: Ngân hàng Trung ương Sri Lanka
- Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Brazil: Ngân hàng Trung ương Brazil
- Campuchia: Ngân hàng Nhà nước Campuchia
- Trung Quốc: Hệ thống thương mại ngoại hối Trung Quốc (CFETS)